



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

aǎ

bạn
đại từ

tu

anh ấy

jis

cô ấy

ji

nó

tai

chúng tôi / chúng ta

mes

các bạn

jūs

họ

jie

cái gì

kạ

ai

kas

ở đâu

kur

tại sao

kodél

làm sao

cái nào

lúc nào

kaip

kuris

kada

sau đó

nếu

thật sự

tada

jeigu

tikrai

nhưng

bởi vì

không

bet

nes

ne

này

đó
vật

tất cả

šis

tas

visi

hoặc

arba

và

ir

đây

čia

đó
địa điểm

ten

trái

kairė

phải

dešinė

bây giờ

dabar

buổi chiều

F
popietė
popietės

buổi sáng
9:00-11:00

M
rytas
rytai

ban đêm

F
naktis
naktys

buổi sáng
6:00-9:00

M
rytas
rytai

buổi tối

M
vakaras
vakarai

buổi trưa

M
vidurdienis
vidurdieniai

nửa đêm

M
vidurnaktis
vidurnakčiai

giờ

F
valanda
valandos

phút

F
minutė
minutės

giây

F
sekundė
sekundės

ngày

F
diena
dienos

tuần

F
savaitė
savaitės

tháng

M
mėnuo
mėnesiai

năm

M
metai
metai

hôm qua

vakar

hôm nay

šiandien

ngày mai

rytoj

thứ hai
ngày

M
pirmadienis
pirmadieniai

thứ ba
ngày

M
antradienis
antradieniai

thứ tư
ngày

M
trečiadienis
trečiadieniai

thứ năm

M
ketvirtadienis
ketvirtadieniai

thứ sáu

M
penktadienis
penktadieniai

thứ bảy

M
šeštadienis
šeštadieniai

chủ nhật

M
sekmadienis
sekmadieniai

đàn bà

F
moteris
moterys

đàn ông

M
vyras
vyrai

tình yêu

F
meilė
meilės

bạn trai

M
vaikinas
vaikiniai

bạn gái

F
mergina
merginos

bạn
danh từ

M
draugas
draugai

hôn
danh từ

M
bučinyš
bučiniai

tình dục

M
seksas
seksai

trẻ em

M
vaikas
vaikai

con gái
đại cương

F
mergaitė
mergaitės

con trai
đại cương

M
berniukas
berniukai

mẹ

F
mama
mamos

ba

M
tėtis
tėčiai

má
mẹ

F
motina
motinos

cha

M
tėvas
tėvai

cha mẹ

M
tėvai
tėvai

con trai
gia đình

M
sūnus
sūnūs

con gái
gia đình

F
dukra
dukros

em gái

F
jaunesnioji sesuo
jaunesniosios seserys

em trai

M
jaunesnysis brolis
jaunesnieji broliai

chị gái

F
vyresnioji sesuo
vyresniosios seserys

anh trai

M
vyresnysis brolis
vyresnieji broliai

chồng

M
vyras
vyrai

vợ

F
žmona
žmonos

mỗi / mọi

kiekvienas

luôn luôn

visada

thực ra

iš tikrųjų

lần nữa

vėl

đã

jau

ít hơn

mažiau

phần lớn

daugiausiai

nhiều hơn

daugiau

không có

nėra

rất

labai

ở ngoài

išorėje

ở trong

viduje

xa

toli

gần

arti

bên dưới

žemiau

bên trên

virš

bên cạnh

šalia

phía trước

priekis

phía sau

atgal

mọi người

visi

cùng nhau

kartu

khác

kitas

mùa xuân

M
pavasaris
pavasariai

mùa hè

F
vasara
vasaros

mùa thu

M
ruduo
rudenys

mùa đông

F
žiema
žiemos

tháng một

M
sausis
sausiai

tháng hai

M
vasaris
vasariai

tháng ba

M
kovas
kovai

tháng tư

M
balandis
balandžiai

tháng năm

F
gegužė
gegužės

tháng sáu

M
birželis
birželiai

tháng bảy

F
liepa
liepos

tháng tám

M
rugpjūtis
rugpjūčiai

tháng chín

M
rugšėjis
rugšėjai

tháng mười

M
spalis
spaliai

tháng mười một

M
lapkritis
lapkričiai

tháng mười hai

M
gruodis
gruodžiai

bắc

šiaurė

đông

rytai

nam

pietūs

tây

thường xuyên

ngay lập tức

vakarai

dažnai

nedelsiant

đột ngột

mặc dù

staiga

nors

Số

0

nulis

1

vienas

2

du

3

trys

4

keturi

5

penki

6

šeši

7

septyni

8

aštuoni

9

devyni

10

dešimt

11

vienuolika

12

dvylika

13

trylika

14

keturiolika

15

penkiolika

16

šešiolika

17

septyniolika

18

aštuoniolika

19

devyniolika

20

dvidešimt

21

dvidešimt vienas

22

dvidešimt du

26

dvidešimt šeši

30

trisdešimt

31

trisdešimt vienas

33

trisdešimt trys

37

trisdešimt septyni

40

keturiasdešimt

41

keturiasdešimt vienas

44

keturiasdešimt keturi

48

keturiasdešimt aštuoni

50

penkiasdešimt

51

penkiasdešimt vienas

55

penkiasdešimt penki

59

penkiasdešimt devyni

60

šešiasdešimt

61

šešiasdešimt vienas

62

šešiasdešimt du

66

šešiasdešimt šeši

70

septyniasdešimt

71

septyniasdešimt vienas

73

septyniasdešimt trys

77

septyniasdešimt septyni

80

aštuoniasdešimt

81

aštuoniasdešimt vienas

84

aštuoniasdešimt keturi

88

aštuoniasdešimt aštuoni

90

devyniasdešimt

91

devyniasdešimt vienas

95

devyniasdešimt penki

99

devyniasdešimt devyni

100

šimtas

101

šimtas vienas

105

šimtas penki

110

šimtas dešimt

151

šimtas penkiasdešimt vienas

200

du šimtai

202

du šimtai du

206

du šimtai šeši

220

du šimtai dvidešimt

262

du šimtai šešiasdešimt du

300

trys šimtai

303

trys šimtai trys

307

trys šimtai septyni

330

trys šimtai trisdešimt

373

trys šimtai septyniasdešimt
trys

400

keturi šimtai

404

keturi šimtai keturi

408

keturi šimtai aštuoni

440

keturi šimtai keturiasdešimt

484

keturi šimtai
aštuoniasdešimt keturi

500

penki šimtai

505

penki šimtai penki

509

penki šimtai devyni

550

penki šimtai penkiasdešimt

595

penki šimtai devyniasdešimt
penki

600

šeši šimtai

601

šeši šimtai vienas

606

šeši šimtai šeši

616

šeši šimtai šešiolika

660

šeši šimtai šešiasdešimt

700

septyni šimtai

702

septyni šimtai du

707

septyni šimtai septyni

727

septyni šimtai dvidešimt
septyni

770

septyni šimtai
septyniasdešimt

800

aštuoni šimtai

803

aštuoni šimtai trys

808

aštuoni šimtai aštuoni

838

aštuoni šimtai trisdešimt
aštuoni

880

aštuoni šimtai
aštuoniasdešimt

900

devyni šimtai

904

devyni šimtai keturi

909

devyni šimtai devyni

949

devyni šimtai keturiasdešimt
devyni

990

devyni šimtai
devyniasdešimt

1000

tūkstantis

1001

tūkstantis vienas

1012

tūkstantis dvylika

1234

tūkstantis du šimtai
trisdešimt keturi

2000

du tūkstančiai

2002

du tūkstančiai du

2023

du tūkstančiai dvidešimt trys

2345

du tūkstančiai trys šimtai
keturiasdešimt penki

3000

trys tūkstančiai

3003

trys tūkstančiai trys

4000

keturi tūkstančiai

4045

keturi tūkstančiai
keturiasdešimt penki

5000

penki tūkstančiai

5678

penki tūkstančiai šeši šimtai
septyniasdešimt aštuoni

6000

šeši tūkstančiai

7000

septyni tūkstančiai

7890

septyni tūkstančiai aštuoni
šimtai devyniasdešimt

8000

aštuoni tūkstančiai

8901

aštuoni tūkstančiai devyni
šimtai vienas

9000

devyni tūkstančiai

9090

devyni tūkstančiai
devyniasdešimt

10.000

dešimt tūkstančių

10.001

dešimt tūkstančių vienas

20.020

dvidešimt tūkstančių
dvidešimt

30.300

trisdešimt tūkstančių trys
šimtai

44.000

keturiasdešimt keturi
tūkstančiai

100.000

šimtas tūkstančių

500.000

penki šimtai tūkstančių

1.000.000

vienas milijonas

6.000.000

šeši milijonai

10.000.000

dešimt milijonų

70.000.000

septyniasdešimt milijonų

100.000.000

šimtas milijonų

800.000.000

aštuoni šimtai milijonų

1.000.000.000

vienas milijardas

9.000.000.000

devyni milijardai

10.000.000.000

dešimt milijardų

20.000.000.000

dvidešimt milijardų

100.000.000.000

šimtas milijardų

300.000.000.000

trys šimtai milijardų

1.000.000.000.000

vienas trilijonas

Động từ

biết

žinoti
žino, žinojo

nghĩ

galvoti
galvoja, galvojo

đến

ateiti
ateina, atėjo

đặt

dėti
deda, dėjo

lấy

imti
ima, ėmė

tìm

rasti
randa, rado

nghe

klausyti
klausosi, klausėsi

làm việc

dirbti
dirba, dirbo

nói chuyện

kalbėti
kalba, kalbėjo

cho

duoti
duoda, davė

thích

mėgti
mėgsta, mėgo

giúp đỡ

padėti
padeda, padėjo

yêu

mylėti
myli, mylėjo

gọi

skambinti
skambina, skambino

chờ đợi

laukti
laukia, laukė

đứng

stovėti
stovi, stovėjo

ngồi

sėdėti
sėdi, sėdėjo

đóng

uždaryti
uždaro, uždarė

mở
cửa

atidaryti
atidaro, atidarė

thua

prarasti
praranda, prarado

thắng

laimėti
laimi, laimėjo

chết

mirti
miršta, mirė

sống
động từ

gyventi
gyvena, gyveno

bật

įjungti
įjungia, įjungė

tắt

išjungti
išjungia, išjungė

giết

žudyti
žudo, žudė

làm bị thương

sužeisti
sužeidžia, sužeidė

chạm

liesti
liečia, lieté

xem

žiūrėti
žiūri, žiūrėjo

uống

gerti
geria, gėrė

ăn

valgyti
valgo, valgė

đi bộ

vaikščioti
vaikščioja, vaikščiojo

gặp

susitikti
susitinka, susitiko

đặt cược

lažintis
lažinasi, lažinosi

hôn
động từ

bučiuoti
bučiuoja, bučiavo

đi theo

sekti
seka, sekė

cưỡi

vesti
veda, vedė

trả lời

atsakyti
atsako, atsakė

hỏi

paklausti
paklausia, paklausė

kéo

traukti
traukia, traukė

đẩy

stumti
stumia, stūmė

ấn

spausti
spaudžia, spaudė

đánh

pataikyti
pataiko, pataikė

bắt

pagauti
pagauna, pagavo

chiến đấu

kovoti
kovoja, kovojo

ném

mesti
meta, metė

chạy
động từ

bėgti
bėga, bėgo

đọc

skaityti
skaito, skaitė

viết

rašyti
rašo, rašė

sửa chữa

taisyti
taiso, taisė

đếm

skaičiuoti
skaičiuoja, skaičiavo

cắt

pjaustyti
pjausto, pjaustė

bán

parduoti
parduoda, pardavė

mua

pirkti
perka, pirko

trả

mokėti
moka, mokėjo

học

studijuoti
studijuoja, studijavo

mơ

svajoti
svajoja, svajojo

ngủ

miegoti
miega, miegojo

chơi

žaisti
žaidžia, žaidė

ăn mừng

švęsti
švenčia, šventė

thưởng thức

mėgautis
mėgaujasi, mėgavosi

dọn dẹp

valyti
valo, valė

bắn

šaudyti
šaudo, šaudė

bảo vệ

ginti
gina, gynė

tấn công

pulti
puola, puolė

trộm

vogti
vagia, vogė

đốt

degti
dega, degė

cứu

gelbėti
gelbėja, gelbėjo

bay

skristi
skrenda, skrido

khắc nhỏ

spjauti
spjauna, spjovė

đá
động từ

spirti
spiria, spyre

cắn

įkąsti
įkanda, įkando

thở

kvėpuoti
kvėpuoja, kvėpavo

ngủ

uostyti
uosto, uostė

khóc

verkti
verkia, verkė

hát

dainuoti
dainuoja, dainavo

cười mỉm

šypsotis
šypsosi, šypsojosi

cười

juoktis
juokiasi, juokėsi

lớn lên

augti
auga, augo

co lại

susitraukti
susitraukia, susitraukė

tranh luận

ginčytis
ginčijasi, ginčijosi

chia sẻ

dalintis
dalinasi, dalinosi

cho ăn

maitinti
maitina, maitino

trốn

paslėpti
paslepia, paslėpė

cảnh báo

įspėti
įspėja, įspėjo

bơi

plaukti
plaukia, plaukė

nhảy

šokinėti
šokinėja, šokinėjo

nâng

pakelti
pakelia, pakėlė

đào

kasti
kasa, kasė

giao hàng

pristatyti
pristato, pristatė

tìm kiếm

ieškoti
ieško, ieškojo

luyện tập

praktikuoti
praktikuoja, praktikavo

đi du lịch

keliauti
keliauja, keliavo

vẽ

dažyti
dažo, dažė

mở

khóa

atidaryti
atidaro, atidarė

khóa

užrakinti
užrakina, užrakino

rửa

plauti
plauna, plovė

cầu nguyện

melstis
meldžiasi, meldėsi

nấu ăn

gaminti
gamina, gamino

nôn

vemti
vemia, vėmė

la hét

šaukti
šaukia, šaukė

trích dẫn

cituoti
cituoja, citavo

in

spausdinti
spausdina, spausdino

tính toán

apskaičiuoti
apskaičiuoja, apskaičiavo

kiếm tiền

uždirbti
uždirba, uždirbo

Tính từ

mới

cũ

ít

naujas

senas

keli

nhiều

sai

chính xác

daug

neteisingas

teisingas

xấu

tốt

hạnh phúc

blogas

geras

laimingas

ngắn

dài

nhỏ

trumpas

ilgas

mažas

lớn
to

didelis

xinh đẹp

gražus

trẻ

jaunas

già

senas

màu trắng

balta

màu đen

juoda

màu đỏ

raudona

màu xanh da trời

mėlyna

màu xanh lá cây

žalia

màu vàng

geltona

chậm

lėtas

nhanh

greitas

vui vẻ

juokingas

không công bằng

nesąžiningas

công bằng

sąžiningas

khó

sudėtingas

dễ

lengvas

giàu

turtingas

nghèo

neturtingas

khỏe

stiprus

yếu

silpnas

an toàn

saugus

mệt mỏi

pavargęs

tự hào

besididžiuojantis

no bụng

sotus

bệnh

sergantis

khỏe mạnh

sveikas

tức giận

piktas

thấp
đại cương

žemas

cao
đại cương

aukštas

ngọt

saldus

chua

rūgštus

mềm

minkštas

cứng

kietas

đáng yêu

mielas

ngu ngốc

kvailas

điên hùng

pamišęs

bận rộn

užimtas

cao
người

aukštas

thấp
người

žemas

lo lắng

neramus

ngạc nhiên

nustebęs

cư xử tốt

gerai besielgiantis

ác độc

blogas

khéo léo

protingas

lạnh

šalta

nóng

karšta

màu cam

oranžinė

màu xám

màu nâu

màu hồng

pilka

ruda

rožinē

nhàm chán

nặng

nhẹ

nuobodus

sunkus

lengvas

cô đơn

đói bụng

khát nước

vienišas

alkanas

ištroškęs

buồn

đốc

bằng phẳng

liūdnas

status

plokščias

hẹp

siauras

rộng

platus

sâu

gilus

nông

negilus

lớn
rất

didžiulis

bản

purvinas

sạch sẽ

švarus

đầy

pilnas

trống rỗng

tuščias

đắt

brangus

rẻ

pigus

quyến rũ

seksualus

lười biếng

tingus

dũng cảm

drasus

hào phóng

dosnus

ướt

šlapia

khô

sausa

ồn ào

garsus

yên tĩnh

tylus

năng

saulêta

nhiều mưa

lietinga

sương mù
tính từ

miglota

nhiều mây

debesuota

Thể thao

thể dục dụng cụ

F
gimnastika

quần vợt

M
tenisas

chạy
danh từ

M
bėgimas

đạp xe

M
dviračių sportas

đánh golf

M
golfas

bóng đá

M
futbolas

bóng rổ

M
krepšinis

bơi lội

M
plaukimas

lặn

M
nardymas

đi bộ đường dài

M
žygiavimas

chạy marathon

M
maratonas

ba môn phối hợp

M
triathlonas

bóng bàn

^M
stalo tenisas

cử tạ

^F
sunkioji atletika

quyền anh

^M
boksas

cầu lông

^M
badmintonas

trượt băng nghệ thuật

^M
dailusis čiuožimas

trượt ván tuyết

^M
snieglenčių sportas

trượt tuyết

^M
slidinėjimas

trượt tuyết băng đồng

^M
lygumų slidinėjimas

khúc côn cầu trên băng

^M
ledo ritulys

bóng chuyền

^M
tinklinis

bóng ném

^M
rankinis

bóng chuyền bãi biển

^M
paplūdimio tinklinis

bóng rugby

^M
regbis

bóng gậy

^M
kriketas

bóng chày

^M
beisbolas

bóng bầu dục Mỹ

^M
amerikietiškas futbolas

bóng nước

^M
vandensvydis

nhảy cầu

^M
šuočiai į vandenį

lướt sóng

^M
banglenčių sportas

đua thuyền buồm

^M
buriavimas

chèo thuyền

^M
irklavimas

yoga

^F
joga

khiêu vũ

^M
šokiai

nhảy dù

^M
šuočias parašiutu

cờ vua

^M
šachmatai

đánh bài poker

^M
pokeris

bowling

^M
boulingas

múa ba lê

^M
baletas

Động vật

con lợn

F
kiaulė
kiaulės

con bò

F
karvė
karvės

con ngựa

M
arklys
arkliai

con chó

M
šuo
šunys

con cừu

F
avis
avys

con khỉ

F
beždžionė
beždžionės

con mèo

F
katė
katės

con gấu

F
meška
meškos

con gà

F
višta
vištos

con vịt

F
antis
antys

con bướm

M
drugelis
drugeliai

con ong

F
bitė
bitės

con cá

F
žuvis
žuvys

con nhện

M
voras
vorai

con rắn

F
gyvatė
gyvatės

con hổ

M
tigras
tigrai

con chuột

F
pelė
pelės

con thỏ

M
triušis
triušiai

con sư tử

M
liūtas
liūtai

con lừa

M
asilas
asilai

con voi

M
dramblys
drambliai

con chim bồ câu

M
balandis
balandžiai

con bọ

M
vabalas
vabalai

con muỗi

M
uodas
uodai

con ruồi

F
musé
musés

con kiến

F
skruzdėlė
skruzdėlės

con cá voi

M
banginis
banginiai

con cá mập

M
ryklis
rykliai

con cá heo

M
delfinas
delfinai

con ốc sên

F
sraigė
sraigės

con ếch

F
varlė
varlės

con gấu trúc

F
panda
pandos

con gấu Bắc cực

M
baltasis lokys
baltieji lokiai

con chó sói

M
vilkas
vilgai

con gấu túi

F
koala
koalos

con chuột túi

F
kengūra
kengūros

con hươu cao cổ

F
žirafa
žirafos

con cáo

F
lapė
lapės

con hà mã

M
begemotas
begemotai

con dơi

M
šikšnosparnis
šikšnosparniai

con quạ

M
kranklys
krankliai

con thiên nga

F
gulbė
gulbės

con chim hải âu

F
žuvėdra
žuvėdros

con cú

F
pelėda
pelėdos

con chim cánh cụt

M
pingvinas
pingvinai

con vẹt

F
papūga
papūgos

con sâu bướm

M
vikšras
vikšrai

con chuồn chuồn

M
laumžirgis
laumžirgiai

con mực ống

M
kalmaras
kalmarai

con bạch tuộc

M
aštuonkojis
aštuonkojai

con cá ngựa

M
jūrų arkliukas
jūrų arkliukai

con hải cẩu

M
ruonis
ruoniai

con sứa

F
medūza
medūzos

con cua

M
krabas
krabai

con khủng long

M
dinozauras
dinozaurai

con rùa cạn

M
vėžlys
vėžliai

con cá sấu

M
krokodilas
krokodilai

Quốc gia

Châu Âu

Europa

Châu Á

Azija

Châu Mỹ

Amerika

Châu Phi

Afrika

Vương quốc Anh

Jungtinė Karalystė

Tây Ban Nha

Ispanija

Thụy sĩ

Šveicarija

Ý

Italija

Pháp

Prancūzija

Đức

Vokietija

Thái Lan

Tailandas

Singapore

Singapūras

Nga

Nhật Bản

Israel

Rusija

Japonija

Izraelis

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Indija

Kinija

Jungtinės Amerikos Valstijos

Mexico

Canada

Chile

Meksika

Kanada

Čilė

Brazil

Argentina

Nam Phi

Brazilija

Argentina

Pietų Afrika

Nigeria

Nigerija

Ma Rốc

Marokas

Libya

Libija

Kenya

Kenija

Algeria

Alžyras

Ai Cập

Egiptas

New Zealand

Naujoji Zelandija

Úc

Australija

Cơ thể

đầu

F
galva
galvos

mũi

F
nosis
nosys

tóc

M
plaukas
plaukai

miệng

F
burna
burnos

tai

F
ausis
ausys

mắt

F
akis
akys

bàn tay

F
plaštaka
plaštakos

bàn chân

F
pėda
pėdos

tim

F
širdis
širdys

não

F
smegenys
smegenys

cổ

M
kaklas
kaklai

mông

M
užpakalis
užpakaliai

vai

M
petys
pečiai

đầu gối

M
kelis
keliai

chân

F
koja
kojos

tay

F
ranka
rankos

bụng

M
pilvas
pilvai

ngực

F
krūtis
krūtys

lưng

F
nugara
nugaros

răng

M
dantis
dantys

lưỡi

M
liežuvis
liežuviai

môi

F
lūpa
lūpos

ngón tay

M
pirštas
pirštai

ngón chân

M
kojų pirštas
kojų pirštai

dạ dày

M
skrandis
skrandžiai

phổi

M
plaučiai
plaučiai

gan

F
kepenys
kepenys

dây thần kinh

M
nervas
nervai

thận

M
inkstas
inkstai

ruột

M
žarnynas
žarnynai

trán

F
kakta
kaktos

cằm

M
smakras
smakrai

má
cơ thể

M
skruostas
skruostai

râu

F
barzda
barzdos

ngón cái

M
nykštys
nykščiai

ngón tay út

M
mažasis pirštas
mažieji pirštai

ngón tay đeo nhẫn

M
bevardis pirštas
bevardžiai pirštai

ngón tay giữa

M
vidurinis pirštas
viduriniai pirštai

ngón tay trỏ

M
rodomasis pirštas
rodomieji pirštai

móng tay

M
piršto nagas
piršto nagai

gót chân

M
kulnas
kulnai

xương sống

M
stuburas
stuburai

cơ bắp

M
raumuo
raumenys

xương
cơ thể

M
kaulas
kaulai

bộ xương

M
skeletas
skeletai

xương sườn

M
šonkaulis
šonkauliai

đốt sống

M
slankstelis
slanksteliai

bàn quang

F
šlapimo pūslė
šlapimo pūslės

tĩnh mạch

F
vena
venos

động mạch

F
arterija
arterijos

âm đạo

F
makštis
makštys

tinh trùng

F
sperma
spermos

dương vật

F
varpa
varpos

tinh hoàn

F
sėklidė
sėklidės

Ngôi nhà

cửa

F
durys
durys

nhà bếp

F
virtuvė
virtuvės

phòng tắm

F
vonia
vonios

phòng khách

M
gyvenamasis kambarys
gyvenamieji kambariai

phòng ngủ

M
miegamasis
miegamieji

vườn

M
sodas
sodai

gara

M
garažas
garažai

tường

F
siena
sienos

tầng hầm

M
rūsųs
rūsiai

nhà vệ sinh
nhà ở

M
tualetas
tualetai

cầu thang

M
laiptai
laiptai

mái nhà

M
stogas
stogai

cửa sổ
tòa nhà

M
langas
langai

dao

M
peilis
peiliai

tách

M
puodelis
puodeliai

ly

F
stiklinė
stiklinės

đĩa

F
lėkštė
lėkštės

cốc

M
puodelis
puodeliai

thùng rác

F
šiukšlių dėžė
šiukšlių dėžės

tô

M
dubenėlis
dubenėliai

bàn
văn phòng

M
rašomasis stalas
rašomieji stalai

giường

F
lova
lovos

gương

M
veidrodis
veidrodžiai

vòi hoa sen

M
dušas
dušai

ghế sofa

F
sofa
sofos

ảnh

M
paveikslas
paveikslai

đồng hồ

M
laikrodis
laikrodžiai

bàn
nhà

M
stalas
stalai

ghế
nhà

F
kėdė
kėdės

hàng xóm

M
kaimynas
kaimynai

thang máy

M
liftas
liftai

ban công

M
balkonas
balkonai

gác xép

F
palėpė
palėpės

ống khói

M
kaminas
kaminai

muỗng gỗ

M
medinis šaukštas
mediniai šaukštai

đũa

F
valgymo lazdelė
valgymo lazdelės

bộ dao nĩa

M
stalo įrankiai
stalo įrankiai

muỗng

M
šaukštas
šaukštai

nĩa

F
šakutė
šakutės

cái vá

M
samtis
samčiai

nồi

M
puodas
puodai

chảo

F
keptuvė
keptuvės

bóng đèn

F
lemputė
lemputės

giá sách

F
knygų lentyna
knygų lentynos

rèm

F
užuolaida
užuolaidos

nệm

M
čiužinys
čiužiniai

gối

F
pagalvė
pagalvės

chăn

F
antklodė
antklodės

kệ

F
lentyna
lentynos

ngăn kéo

M
stalčius
stalčiai

tủ quần áo

F
spinta
spintos

xô

M
kibiras
kibirai

chổi

F
šluota
šluotos

cái cân

F
svarstyklės
svarstyklės

giỏ đựng đồ giặt

M
skalbinių krepšys
skalbinių krepšiai

bồn tắm

F
vonia
vonios

khăn tắm
to lớn

M
vonios rankšluostis
vonios rankšluosčiai

xà phòng

M
muilas
muilai

giấy vệ sinh

M
tualetinis popierius
tualetiniai popieriai

khăn tắm
nhỏ bé

M
rankšluostis
rankšluosčiai

bồn rửa mặt

F
kriauklė
kriauklės

cái thang

F
kopėčios
kopėčios

hộp thư

F
pašto dėžutė
pašto dėžutės

hàng rào

F
tvora
tvoros

Thức ăn

trứng

M
kiaušinis
kiaušiniai

phô mai

M
sūris
sūriai

sữa

M
pienas
pienai

cá

F
žuvis
žuvys

thịt

F
mėsa
mėsos

xương
món ăn

M
kaulas
kaulai

dầu

M
aliejus
aliejai

bánh mì

F
duona
duonos

đường
món ăn

M
cukrus
cukrus

sô cô la

M
šokoladas
šokoladai

kẹo

M
saldainis
saldainiai

bánh bông lan

M
pyragas
pyragai

nước

M
vanduo
vandenys

cà phê

F
kava
kavos

trà

F
arbata
arbatos

bia

M
alus
alūs

rượu nho

M
vynas
vynai

sa lát

F
salotos
salotos

súp

F
sriuba
sriubos

món tráng miệng

M
desertas
desertai

bữa ăn sáng

M
pusryčiai
pusryčiai

bữa trưa

M
pietūs
pietūs

bữa tối

F
vakarienė
vakarienės

pizza

F
pica
picos

kem

M
ledai
ledai

bơ

M
sviestas
sviestai

sữa chua

M
jogurtas
jogurtai

cá ngừ

M
tunas
tunai

cá hồi

F
lašiša
lašišos

giấm bông

M
kumpis
kumpiai

thịt ba rọi

F
šoninė
šoninės

xúc xích

F
dešra
dešros

thịt gà tây

F
kalakutiena
kalakutienos

thịt gà

F
vištiena
vištienos

thịt bò

F
jautiena
jautienos

thịt heo

F
kiauliena
kiaulienos

thịt cừu

F
ėriena
ėrienos

bí ngô

M
moliūgas
moliūgai

nấm

M
grybas
grybai

nấm cục

M
triufelis
triufeliai

tỏi

M
česnakas
česnakai

tỏi tây

M
poras
porai

gừng

M
imbieras
imbierai

cà tím

M
baklažanas
baklažanai

khoai lang

F
saldžioji bulvė
saldžiosios bulvės

cà rốt

F
morka
morkos

dưa chuột

M
agurkas
agurkai

ớt

M
čili pipiras
čili pipirai

ớt chuông

F
paprika
paprīkos

củ hành

M
svogūnas
svogūnai

khoai tây

F
bulvė
bulvės

bông cải trắng

M
žiedinis kopūstas
žiediniai kopūstai

bắp cải

M
kopūstas
kopūstai

bông cải xanh

M
brokolis
brokoliai

xà lách

F
salota
salotos

rau chân vịt

M
špinatai
špinatai

tre

M
bambukas
bambukai

ngô

M
kukurūzas
kukurūzai

cần tây

M
salieras
salierai

đậu Hà Lan

M
žirnis
žirniai

hạt đậu

F
pupelė
pupelės

quả lê

F
kriaušė
kriaušės

quả táo

M
obuolys
obuoliai

quả ô liu

F
alyvuogė
alyvuogės

quả sung

F
figa
figos

quả chà là

F
datulė
datulės

quả dừa

M
kokosas
kokosai

quả hạnh nhân

M
migdomas
migdomai

hạt phỉ

M
lazdyno riešutas
lazdyno riešutai

đậu phộng

M
žemės riešutas
žemės riešutai

quả chuối

M
bananas
bananai

quả xoài

M
mangas
mangai

quả kiwi

M
kivis
kiviai

quả bơ

M
avokadas
avokadai

quả dứa

M
ananasas
ananasai

dưa hấu

M
arbūzas
arbūzai

quả nho

F
vynuogė
vynuogės

dưa gang

M
melionas
melionai

quả mâm xôi

F
avietė
avietės

quả việt quất

F
mėlynė
mėlynės

quả dâu tây

F
braškė
braškės

quả anh đào

F
vyšnia
vyšnios

quả mận

F
slyva
slyvos

quả mơ

M
abrikosas
abrikosai

quả đào

M
persikas
persikai

quả chanh

F
citrina
citrinos

quả bưởi

M
greipfrutas
greipfrutai

quả cam

M
apelsinas
apelsinai

cà chua

M
pomidoras
pomidorai

bạc hà

F
mèta
mètos

sả

F
citrinžolė
citrinžolės

quế

M
cinamonas
cinamonai

vani

F
vanilė
vanilės

muối

F
druska
druskos

tiêu

M
pipiras
pipirai

cà ri

M
karis
kariai

thuốc lá
thực vật

M
tabakas
tabakai

đậu hũ

M
tofu
tofu

giấm

M
actas
actai

mì sợi

M
makaronas
makaronai

sữa đậu nành

M
sojų pienas
sojų pienai

bột mì

M
miltai
miltai

gạo

M
ryžis
ryžiai

yến mạch

F
aviža
avižos

lúa mì

M
kvietys
kviečiai

đậu nành

F
soja
sojos

hạt

M
riešutas
riešutai

mật ong

M
medus
medūs

mút

F
uogienė
uogienės

kẹo cao su

F
kramtomoji guma
kramtomosios gumos

bánh kẹp

M
blynas
blynai

bánh quy

M
sausainis
sausainiai

bánh pudding

M
pudingas
pudingai

bánh muffin

F
bandelė
bandelės

bánh rán vòng

F
spurga
spurgos

nước tăng lực

M
energetinis gėrimas
energetiniai gėrimai

nước cam

F
apelsinų sultys
apelsinų sultys

nước táo

F
obuolių sultys
obuolių sultys

sữa lắc

M
pieno kokteilis
pieno kokteiliai

coca cola

F
kola
kolos

sô cô la nóng

M
karštas šokoladas
karšti šokoladai

rượu cocktail

M
kokteilis
kokteiliai

rượu rum

M
romas
romai

rượu whisky

M
viskis
viskiai

rượu vodka

F
degtinė
degtinės

thực đơn

M
menu
menu

hải sản

F
jūros gėrybės
jūros gėrybės

mì Ý

M
spagečiai
spagečiai

sushi

M
suši
sušiai

bắp rang bơ

M
spragėsiai
spragėsiai

khoai tây lát mỏng

M
traškučiai
traškučiai

cánh gà

M
vištų sparneliai
vištų sparneliai

khoai tây chiên

F
skrudintos bulvytės
skrudintos bulvytės

mù tạt

F
garstyčios
garstyčios

sốt mayonnaise

M
majonezas
majonezai

nước sốt cà chua

M
pomidorų padažas
pomidorų padažai

bánh mì kẹp

M
sumuštinis
sumuštiniai

bánh mì kẹp xúc xích

M
dešrainis
dešrainiai

bánh burger

M
mėsainis
mėsainiai

Trường học

sách

F
knyga
knygos

thư viện

F
biblioteka
bibliotekos

bài tập về nhà

M
namų darbai
namų darbai

bài thi

M
egzaminas
egzaminai

bài học

F
pamoka
pamokos

khoa học

M
mokslas
mokslai

lịch sử

F
istorija
istorijos

nghệ thuật

M
menas
menai

cây bút

M
rašiklis
rašikliai

bút chì

M
pieštukas
pieštukai

thứ nhất

M
pirmas
pirmi

thứ hai
2

M
antras
antri

thứ ba
3

M
trečias
treti

thứ tư
4

M
ketvirtas
ketvirti

ngiên cứu

M
moksliniai tyrimai
moksliniai tyrimai

bằng cấp

M
laipsnis
laipsniai

sân thể thao

F
sporto aikštelė
sporto aikštelės

từ điển

M
žodynas
žodynai

học kì

M
terminas
terminai

sổ tay

M
sąsiuvinis
sąsiuviniai

hình học

F
geometrija
geometrijos

chính trị học

F
politika
politikos

triết học

F
filosofija
filosofijos

kinh tế học

F
ekonomika
ekonomikos

giáo dục thể chất

M
fizinis lavinimas
fiziniai lavinimai

sinh học

F
biologija
biologijos

toán học

F
matematika
matematikos

địa lý

F
geografija
geografijos

văn học

F
literatūra
literatūros

hóa học

F
chemija
chemijos

vật lý

F
fizika
fizikos

cải thước

F
liniuotė
liniuotės

cục tẩy

M
trintukas
trintukai

cái kéo

F
žirklys
žirklys

băng dính

F
lipni juosta
lipnios juostos

keo dán

M
klėjai
klėjai

bút bi

M
tušinukas
tušinukai

kẹp giấy

F
sąvaržėlė
sąvaržėlės

3%

trys procentai

100%

šimtas procentų

0%

nulis procentų

mét khối

M
kubinis metras
kubiniai metrai

mét vuông

M
kvadratinis metras
kvadratiniai metrai

dặm

F
mylia
mylios

mét

M
metras
metrai

mi-li-mét

M
milimetras
milimetrai

xen-ti-mét

M
centimetras
centimetrai

đề-xi-mét

M
decimetras
decimetrai

phép cộng

F
sudėtis
sudėtys

phép trừ

F
atimtis
atimtys

phép nhân

F
daugyba
daugybos

phép chia

F
dalyba
dalybos

diện tích

M
plotas
plotai

thể tích

M
tūris
tūriai

hình chữ nhật

M
stačiakampis
stačiakampiai

hình vuông

M
kvadratas
kvadratai

tam giác

M
trikampis
trikampiai

hình tròn

M
apskritimas
apskritimai

lít

M
litras
litrai

mililít

M
mililitras
mililitrai

tấn

F
tona
tonos

kilôgam

M
kilogramas
kilogramai

gram

M
gramas
gramai

nam châm

M
magnetas
magnetai

kính hiển vi

M
mikroskopas
mikroskopai

cái phẫu

M
piltuvėlis
piltuvėliai

phòng thí nghiệm

F
laboratorija
laboratorijos

bài giảng

F
paskaita
paskaitos

Thiên nhiên

tro

M
pelenai
pelenai

lửa

F
ugnis
ugnys

kim cương

M
deimantas
deimantai

mặt trăng

M
mėnulis
mėnuliai

mặt trời

F
saulė
saulės

ngôi sao

F
žvaigždė
žvaigždės

hành tinh

F
planeta
planetos

bờ biển
biển

F
pakrantė
pakrantės

hồ

M
ežeras
ežerai

rừng

M
miškas
miškai

sa mạc

F
dykuma
dykumos

đồi núi

F
kalva
kalvos

đá
danh từ

F
uola
uolos

con sông

F
upė
upės

thung lũng

M
slėnis
slėniai

núi

M
kalnas
kalnai

đảo

F
sala
salos

đại dương

M
vandenynas
vandenynai

biển

F
jūra
jūros

băng

M
ledas
ledai

tuyết

M
sniegas
sniegai

bão táp

F
audra
audros

mưa

M
lietus
lietūs

gió

M
vėjas
vėjai

cây

M
medis
medžiai

cỏ

F
žolė
žolės

hoa hồng

F
rožė
rožės

hoa

F
gėlė
gėlės

kim loại

M
metalas
metalai

đất

M
dirvožemis
dirvožemiai

dung nham

F
lava
lavos

than

F
akmens anglis
akmens anglys

cát

M
smėlis
smėliai

đất sét

M
molis
moliai

tên lửa

F
raketa
raketos

vệ tinh

M
palydovas
palydovai

thiên hà

F
galaktika
galaktikos

tiểu hành tinh

M
asteroidas
asteroidai

lục địa

M
žemynas
žemynai

đường Xích đạo

M
pusiaujas
pusiaujai

Nam cực

M
Pietų ašigalis
Pietų ašigaliai

Bắc cực

M
Šiaurės ašigalis
Šiaurės ašigaliai

sưởi

M
upelis
upeliai

rừng nhiệt đới

M
atogrąžų miškai
atogrąžų miškai

hang

M
urvas
urvai

thác nước

M
krioklys
kriokliai

bờ biển
con sông

M
krantas
krantai

sông băng

M
ledynas
ledynai

động đất

M
žemės drebėjimas
žemės drebėjimai

miệng núi lửa

M
krateris
krateriai

núi lửa

M
ugnikalnis
ugnikalniai

khí quyển

F
atmosfera
atmosferos

lũ lụt

M
potvynis
potvyniai

sương mù
danh từ

M
rūkas
rūkai

cầu vồng

F
vaivorykštė
vaivorykštės

tiếng sấm

M
griaustinis
griaustiniai

tia chớp

M
žaiabas
žaibai

cơn dông

F
perkūnija
perkūnijos

nhệt độ

F
temperatūra
temperatūros

bão nhiệt đới

M
taifūnas
taifūnai

bão

M
uraganas
uraganai

mây

M
debasis
debesys

cành cây

F
šaka
šakos

lá cây

M
lapas
lapai

rễ cây

F
šaknis
šaknys

thân cây

M
kamienas
kamienai

hạt giống

F
sėkla
sėklos

nhựa

M
plastikas
plastikai

cacbon điôxít

M
anglies dioksidas
anglies dioksidai

nguyên tử

M
atomas
atomai

sắt

F
geležis
geležys

ôxy

M
deguonis
deguoniai

vàng

M
auksas
auksai

bạc

M
sidabras
sidabrai

Giao thông

xe hơi

M
automobilis
automobiliai

xe buýt

M
autobusas
autobusai

xe lửa

M
traukinys
traukiniai

ga xe lửa

F
traukinių stotis
traukinių stotys

trạm dừng xe buýt

F
autobusų stotelė
autobusų stotelės

máy bay

M
lėktuvas
lėktuvai

tàu

M
laivas
laivai

xe tải

M
sunkvežimis
sunkvežimiai

xe đạp

M
dviratis
dviračiai

xe mô tô

M
motociklas
motociklai

xe taxi

M
taksi
taksi

đèn giao thông

M
šviesoforas
šviesoforai

bãi đậu xe

F
automobilių stovėjimo
aikštelė
automobilių stovėjimo aikštelės

đường
xe hơi

M
kelias
keliai

ắc quy

M
akumuliatorius
akumulatoriai

động cơ
xe hơi

M
variklis
varikliai

túi khí

F
oro pagalvė
oro pagalvės

vô-lăng

M
vairas
vairai

dây an toàn

M
saugos diržas
saugos diržai

lốp xe

F
padanga
padangos

cốp sau

F
bagažinė
bagažinės

máy bán vé

M
bilietų pardavimo automatas
bilietų pardavimo automatai

phòng bán vé

F
bilietų kasa
bilietų kasos

tàu điện ngầm

M
metro
metro

tàu cao tốc

M
greitasis traukinys
greitieji traukiniai

đầu máy

M
lokomotyvas
lokomotyvai

xe điện

M
tramvajus
tramvajai

xe buýt trường học

M
mokyklinis autobusas
mokykliniai autobusai

xe buýt nhỏ

M
mikroautobusas
mikroautobusai

sân bay

M
oro uostas
oro uostai

hãng hàng không

F
aviakompanija
aviakompanijos

máy bay trực thăng

M
sraigtasparnis
sraigtasparniai

hạng nhất

F
pirmoji klasė
pirmosios klasės

hạng phổ thông

F
ekonominė klasė
ekonominės klasės

hạng thương gia

F
verslo klasė
verslo klasės

áo phao

F
gelbėjimosi liemenė
gelbėjimosi liemenės

công ten nơ

M
konteineris
konteineriai

tàu ngầm

M
povandeninis laivas
povandeniniai laivai

tàu du lịch

M
kruizinis laivas
kruiziniai laivai

tàu chở hàng

M
konteinerių laivas
konteinerių laivai

du thuyền

F
jachta
jachtos

phà

M
keltas
keltai

hải cảng

M
uostas
uostai

xuồng cứu sinh

F
gelbėjimo valtis
gelbėjimo valtys

ra đa

M
radaras
radarai

đèn đường

F
gatvės šviesos
gatvės šviesos

vĩa hẻ

M
šaligatvis
šaligatviai

trạm xăng

F
degalinė
degalinės

công trường

F
statybų aikštelė
statybų aikštelės

vạch qua đường

F
pėsčiųjų perėja
pėsčiųjų perėjos

tắc đường

M
eismo spūstys
eismo spūstys

đường cao tốc

M
greitkelis
greitkeliai

xe tăng

M
tankas
tankai

máy xúc

M
ekskavatorius
ekskavatoriai

máy kéo

M
traktorius
traktoriai

rơ-moóc

F
priekaba
priekabos

xe tay ga

M
motoroleris
motoroleriai

xe cáp treo

M
lynų keltuvas
lynų keltuvai

Thành phố

bệnh viện

F
ligoninė
ligoninės

trường học

F
mokykla
mokyklos

nhà ở

M
namas
namai

hóa đơn

F
sąskaita
sąskaitos

chợ

M
turgus
turgūs

siêu thị

F
parduotuvė
parduotuvės

căn hộ

M
butas
butai

trường đại học

M
universitetas
universitetai

nông trại

M
ūkis
ūkiai

nhà thờ

F
bažnyčia
bažnyčios

nhà hàng

M
restoranas
restoranai

quán bar

M
baras
barai

phòng thể dục

F
sporto salė
sporto salės

công viên

M
parkas
parkai

nhà vệ sinh
đại cương

M
tualetas
tualetai

bản đồ

M
žemėlapis
žemėlapiai

xe cứu thương

F
greitoji pagalba
greitosios pagalbos

cảnh sát
đại cương

F
policija
policijos

lính cứu hỏa
đại cương

M
ugniagesiai
ugniagesiai

quốc gia

F
šalis
šalys

ngoại ô

M
priemiestis
priemiesčiai

ngôi làng

M
kaimas
kaimai

bảo hành

F
garantija
garantijos

trung tâm mua sắm

M
prekybos centras
prekybos centrai

tiệm thuốc

F
vaistinė
vaistinės

tòa nhà chọc trời

M
dangoraižis
dangoraižiai

lâu đài

F
pilis
pilys

đại sứ quán

F
ambasada
ambados

giáo đường Do Thái

F
sinagoga
sinagogos

ngôi đền

F
šventykla
šventyklos

nhà máy

F
gamykla
gamyklos

nhà thờ Hồi giáo

F
mečetė
mečetės

tòa thị chính

F
miesto rotušė
miesto rotušės

bưu điện

M
paštas
paštai

đài phun nước

M
fontanas
fontanai

câu lạc bộ đêm

M
naktinis klubas
naktiniai klubai

băng ghế

M
suoliukas
suoliukai

sân golf

M
golfo laukas
golfo laukai

sân bóng đá

M
futbolo stadionas
futbolo stadionai

hồ bơi
tòa nhà

M
plaukimo baseinas
plaukimo baseinai

sân quần vợt

F
teniso aikštelė
teniso aikštelės

thông tin du lịch

F
turizmo informacija
turizmo informacijos

sòng bạc

M
kazino
kazino

phòng triển lãm nghệ thuật

F
meno galerija
meno galerijos

bảo tàng

M
muziejus
muziejai

công viên quốc gia

M
nacionalinis parkas
nacionaliniai parkai

quà lưu niệm

M
suvenyras
suvenyrai

thủy cung

M
akvariumas
akvariumai

trượt nước

M
**vandens nusileidimo
kalneliai**
vandens nusileidimo kalneliai

tàu lượn siêu tốc

M
amerikietiški kalneliai
amerikietiški kalneliai

công viên nước

M
vandens parkas
vandens parkai

vườn bách thú

M
zoologijos sodas
zoologijos sodai

sân chơi

F
žaidimų aikštelė
žaidimų aikštelės

cửa thoát hiểm
tòa nhà

M
avarinis išėjimas
avariniai išėjimai

chuông báo cháy

F
gaisro signalizacija
gaisro signalizacijos

bình cứu hỏa

M
gesintuvas
gesintuvai

đồn cảnh sát

F
policijos nuovada
policijos nuovados

tiểu bang

F
valstybė
valstybės

khu vực

M
regionas
regionai

thủ đô

F
sostinė
sostinės

Bệnh viện

tai nạn

M
nelaimingas atsitikimas
nelaimingi atsitikimai

bệnh nhân

M
pacientas
pacientai

phẫu thuật

F
operacija
operacijos

viên thuốc

F
tabletė
tabletės

sốt

M
karščiavimas
karščiavimai

ho

M
kosulys
kosuliai

phòng cấp cứu

M
skubios pagalbos skyrius
skubios pagalbos skyriai

khoa hồi sức tích cực

M
**intensyviosios terapijos
skyrius**
intensyviosios terapijos skyriai

phòng chờ

M
laukiamasis
laukiamieji

thuốc aspirin

M
aspirinas
aspirinai

thuốc ngủ

M
migdomieji
migdomieji

ngày hết hạn

M
galiojimo laikas
galiojimo laikai

liều lượng

M
dozavimas
dozavimai

si-rô ho

M
sirupas nuo kosulio
sirupai nuo kosulio

tác dụng phụ

M
šalutinis poveikis
šalutiniai poveikiai

insulin

M
insulinas
insulinai

bột

M
milteliai
milteliai

viên nhộng

F
kapsulė
kapsulės

vitamin

M
vitaminas
vitaminai

thuốc giảm đau

M
skausmą malšinantis vaistas
skausmą malšinantys vaistai

kháng sinh

M
antibiotikai
antibiotikai

vi khuẩn

F
bakterija
bakterijos

vi rút

M
virusas
virusai

đau tim

M
širdies priepuolis
širdies priepuoliai

tiêu chảy

M
viduriavimas
viduriavimai

tiểu đường

M
diabetas
diabetai

đột quỵ

M
insultas
insultai

hen suyễn

F
astma
astmos

ung thư

M
vėžys
vėžiai

cúm

M
gripas
gripai

đau răng

M
danties skausmas
danties skausmai

cháy nắng

M
saulės nudegimas
saulės nudegimai

viêm họng

M
gerklės skausmas
gerklės skausmai

đau bụng

M
skrandžio skausmas
skrandžio skausmai

nhiễm trùng

F
infekcija
infekcijos

dị ứng

F
alergija
alergijos

chuột rút

M
mėšlungis
mėšlungiai

đau đầu

M
galvos skausmas
galvos skausmai

ống tiêm

M
švirkštas
švirkštai

nặng

M
ramentas
ramentai

chụp X quang

F
rentgeno nuotrauka
rentgeno nuotraukos

máy siêu âm

M
ultragarso aparatas
ultragarso aparatai

bó bột
nhỏ bé

M
pleistras
pleistrai

xe lăn

M
neįgaliojo vežimėlis
neįgaliojo vežimėliai

bó bột
gãy xương

M
įtvaras
įtvarai

mạch

M
pulsas
pulsai

chấn thương

M
sužalojimas
sužalojimai

cấp cứu

F
skubi pagalba
skubios pagalbos

chấn động

M
smegenų sukrėtimas
smegenų sukrėtimai

vết bỏng

M
nudegimas
nudegimai

gãy xương

M
lūžis
lūžiai

thuốc tránh thai

F
kontraceptinė tabletė
kontraceptinės tabletės

thử thai

M
nėštumo testas
nėštumo testai

Nghề nghiệp

bác sĩ

M
gydytojas
gydytojai

y tá

F
slaugytoja
slaugytojos

cảnh sát
người

M
policininkas
policininkai

tổng thống

M
prezidentas
prezidentai

thuyền trưởng

M
kapitonas
kapitonai

thám tử

M
detektyvas
detektyvai

phi công

M
pilotas
pilotai

giáo sư

M
profesorius
profesoriai

giáo viên

M
mokytojas
mokytojai

luật sư

M
advokatas
advokatai

thư ký

F
sekretorė
sekretorės

trợ lý

M
asistentas
asistentai

thẩm phán

M
teisėjas
teisėjai

quản lý

M
vadovas
vadovai

đầu bếp

M
virėjas
virėjai

tài xế taxi

M
taksi vairuotojas
taksi vairuotojai

tài xế xe buýt

M
autobuso vairuotojas
autobuso vairuotojai

người mẫu

M
modelis
modeliai

nghệ sĩ

M
menininkas
menininkai

thủ tướng

M
ministras pirmininkas
ministrai pirmininkai

dược sĩ

M
vaistininkas
vaistininkai

lính cứu hỏa
người

M
ugniagesys
ugniagesiai

nha sĩ

M
odontologas
odontologai

doanh nhân

M
verslininkas
verslininkai

chính trị gia

M
politikas
politikai

lập trình viên

M
programuotojas
programuotojai

tiếp viên hàng không

F
stiuardėsė
stiuardėsės

nhà khoa học

M
mokslininkas
mokslininkai

giáo viên mầm non

F
darželio auklėtoja
darželio auklėtojos

kiến trúc sư

M
architektas
architektai

kế toán viên

M
buhalteris
buhalteriai

tư vấn viên

M
konsultantas
konsultantai

công tố viên

M
prokuroras
prokurorai

tổng quản lý

M
generalinis vadybininkas
generaliniai vadybininkai

vệ sĩ

M
asmens sargybinis
asmens sargybiniai

chủ nhà

M
nuomotojas
nuomotojai

bồi bàn

M
padavėjas
padavėjai

nhân viên bảo vệ

M
apsaugos darbuotojas
apsaugos darbuotojai

bộ đội

M
kareivis
kareiviai

ngư dân

M
žvejys
žvejai

nhân viên vệ sinh

M
valytojas
valytojai

thợ sửa ống nước

M
santechnikas
santechnikai

thợ điện

M
elektrikas
elektrikai

nông dân

M
ūkininkas
ūkininkai

lễ tân

F
registratorė
registratorės

người đưa thư

M
paštininkas
paštininkai

thu ngân

M
kasininkas
kasininkai

thợ làm tóc

M
kirpėjas
kirpėjai

tác giả

M
autorius
autoriai

nhà báo

M
žurnalistas
žurnalistai

nhiếp ảnh gia

M
fotografas
fotografai

nhân viên cứu hộ

M
gelbėtojas
gelbėtojai

ca sĩ

M
dainininkas
dainininkai

nhạc sĩ

M
muzikantas
muzikantai

diễn viên

M
aktorius
aktoriai

phóng viên

M
reporteris
reporteriai

huấn luyện viên

M
treneris
treneriai

trọng tài

M
teisėjas
teisėjai

Kinh doanh

tiền

M
pinigai
pinigai

văn phòng

M
biuras
biurai

áp lực

M
stresas
stresai

bảo hiểm

M
draudimas
draudimai

nhân viên
công ty

M
personalas
personalai

bộ phận

M
skyrius
skyriai

lương

M
atlyginimas
atlyginimai

địa chỉ

M
adresas
adresai

lá thư

M
laiškas
laiškai

số điện thoại

M
telefono numeris
telefono numeriai

url

M
url
url

địa chỉ email

M
el. pašto adresas
el. pašto adresai

trang mạng

F
interneto svetainė
interneto svetainės

thư điện tử

M
el. laiškas
el. laiškai

chữ ký

M
parašas
parašai

thua lỗ

M
nuostolis
nuostoliai

lợi nhuận

M
pelnas
pelnai

khách hàng

M
klientas
klientai

số tiền

F
suma
sumos

thẻ tín dụng

F
kredito kortelė
kredito kortelės

mật khẩu

M
slaptažodis
slaptažodžiai

máy rút tiền

M
bankomatas
bankomatai

thuế

M
mokestis
mokesčiai

phòng họp

M
susitikimų kambarys
susitikimų kambariai

danh thiếp

F
vizitinė kortelė
vizitinės kortelės

công nghệ thông tin

M
IT
IT

nhân sự

M
žmogiškieji ištekliai
žmogiškieji ištekliai

bộ phận pháp lý

M
teisės skyrius
teisės skyriai

kế toán

F
buhalterinė apskaita
buhalterinės apskaitos

tiếp thị

F
rinkodara
rinkodaros

bán hàng

M
pardavimas
pardavimai

đồng nghiệp

M
kolega
kolegos

người sử dụng lao động

M
darbdavys
darbdaviai

nhân viên
người

M
darbuotojas
darbuotojai

chú thích

M
užrašai
užrašai

thuyết trình

M
pristatymas
pristatymai

bìa cứng

M
aplankas
aplankai

con dấu cao su

M
guminis antspaudas
guminiai antspaudai

máy chiếu

M
projektorius
projektoriai

bưu kiện

M
siuntinys
siuntiniai

con tem

M
pašto ženklas
pašto ženklai

phong bì

M
vokas
vokai

trình duyệt

F
naršyklė
naršyklės

đầu tư

F
investicija
investicijos

sàn giao dịch chứng khoán

F
akcijų birža
akcijų biržos

tiền giấy

M
banknotas
banknotai

tiền xu

F
moneta
monetos

tiền lãi

F
palūkanos
palūkanos

khoản vay

F
paskola
paskolos

số tài khoản

M
sąskaitos numeris
sąskaitos numeriai

tài khoản ngân hàng

F
banko sąskaita
banko sąskaitos

Thiết bị

điện thoại

M
telefonas
telefonai

bộ tivi

M
televizorius
televizoriai

máy ảnh

M
fotoaparatas
fotoaparatai

đài radio

M
radijas
radijai

quạt

M
ventiliatorius
ventiliatoriai

máy điều hòa

M
oro kondicionierius
oro kondicionieriai

máy pha cà phê

M
kavos aparatas
kavos aparatai

máy nướng bánh mì

M
skrudintuvas
skrudintuvai

máy hút bụi

M
dulkių siurblys
dulkių siurbLIAI

máy sấy tóc

M
plaukų džiovintuvas
plaukų džiovintuvai

ấm đun nước

M
virdulys
virduliai

máy rửa chén

F
indaplovė
indaplovės

bếp điện

F
viryklė
viryklės

lò nướng

F
orkaitė
orkaitės

lò vi sóng

F
mikrobangų krosnelė
mikrobangų krosnelės

tủ lạnh

M
šaldytuvas
šaldytuvai

máy giặt

F
skalbimo mašina
skalbimo mašinos

điều khiển từ xa

M
nuotolinio valdymo pultas
nuotolinio valdymo pultai

tai nghe

F
ausinės
ausinės

chuột

F
pelė
pelės

bàn phím

F
klaviatūra
klaviatūros

ổ cứng

M
kietasis diskas
kietieji diskai

thanh USB

F
USB atmintinė
USB atmintinės

máy quét

M
skeneris
skeneriai

máy in

M
spausdintuvas
spausdintuvai

màn hình

M
ekranas
ekranai

máy tính xách tay

M
nešiojamas kompiuteris
nešiojami kompiuteriai

rô bốt

M
robotas
robotai

loa

M
garsiakalbis
garsiakalbiai

